

Số: **3464** /QĐ-UBND

An Lão, ngày **02** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020
đối với các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015 QH13;

Căn cứ Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị;

Căn cứ Công văn số: 5841/UBND-TC ngày 18/9/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc đẩy mạnh các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020;

*Căn cứ Công văn số **148** /HĐND-KTXH ngày **27** /10/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về việc thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020 đối với các trường Mầm non, Tiểu học và THCS công lập thuộc huyện;*

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020 đối với các trường Mầm non, Tiểu học và THCS công lập thuộc huyện với nội dung cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm dự toán (đối với đơn vị có kinh phí thừa theo định mức):
3.408.580.000 đồng

- Bổ sung dự toán các đơn vị thiếu: 771.140.000 đồng

Trong đó: + Kinh phí chi lương: 742.140.000 đồng

+ Kinh phí chi chuyên môn nghiệp vụ: 29.000.000 đồng

- Kinh phí còn lại sau khi điều chỉnh, bổ sung: 2.637.440.000 đồng

(Hai tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

- Việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán chi của các trường học công lập được đảm bảo theo nguyên tắc: cân đối đủ nguồn kinh phí chi trả tiền lương, các khoản theo lương đối với các đơn vị thiếu nguồn sau khi rà soát, đối chiếu;

đảm bảo cơ cấu chi giữa lương, các khoản theo lương và chi nghiệp vụ (bao gồm cả kinh phí mua sắm, duy tu cơ sở vật chất) của các trường theo định mức quy định (82%-18%). Đối với các trường thừa nguồn kinh phí và đã đảm bảo tỷ lệ chi chuyên môn nghiệp vụ so với chi lương, thực hiện giảm trừ dự toán.

Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch và Kho bạc nhà nước An Lão hướng dẫn thực hiện.

- Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng các quy định hiện hành.

- Kinh phí còn dư sau khi thực hiện điều chỉnh được bổ sung nguồn lực bù hụt giảm nguồn thu ngân sách huyện năm 2020.

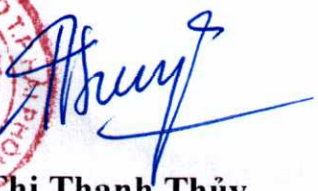
Điều 3. Chánh Văn phòng huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục & Đào tạo; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS; Giám đốc Kho bạc nhà nước An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Ngô Thị Thanh Thủy

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH , BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

BẠC HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 3464 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán ngân sách chi con người	Nhu cầu ngân sách chi con người					Chênh lệch nguồn (dự toán trừ nhu cầu)	Điều chỉnh , bổ sung (chưa cân đối)			Điều chỉnh, bổ sung	
			Cộng	Đã sử dụng đến hết tháng 7/2020	Nhu cầu sử dụng 5 tháng cuối năm				Bổ sung dự toán		Điều chỉnh dự toán	Bổ sung dự toán (đối với các đơn vị thiếu nguồn)	Điều chỉnh giảm dự toán (đối với các đơn vị thừa nguồn)
					Lương và các khoản theo lương	Bổ sung kinh phí nâng lương TTH	Kinh phí thực hiện chế độ theo NĐ 108		Chi lương	Chi CMNV			
Tổng cộng		184.013,96	181.347,53	101.520,49	79.574,34	211,58	41,12	2.666,44	742,14	29,00	3.408,58	742,14	3.379,58
I - Mầm non		57.627,85	56.616,87	32.447,62	24.040,13	129,12	-	1.010,97	285,02	-	1.295,99	285,02	1.295,99
1	Bát Trang	3.514	3.473	2.035,83	1.436,85			41,30			41,30	-	41,30
2	Trường Thọ	3.945	3.778	2.193,14	1.580,31	4,1		167,63			167,63	-	167,63
3	Trường Thành	2.973	2.942	1.655,77	1.274,29	12		30,76			30,76	-	30,76
4	An Tiến	2.647	2.562	1.465,77	1.087,31	8,6		85,48			85,48	-	85,48
5	Thị trấn	1.996	2.044	1.162,81	881,10			(47,76)	47,76			47,76	-
6	An Thắng	3.354	3.038	1.817,22	1.220,48			316,47			316,47	-	316,47
7	Tân Dân	2.438	2.448	1.431,94	1.016,28			(10,33)	10,33			10,33	-
8	Trường Sơn	2.746	2.778	1.578,29	1.199,47			(32,04)	32,04			32,04	-
9	Thái Sơn I	2.858	2.816	1.379,65	1.436,75			42,00			42,00	-	42,00
10	Thái Sơn II	1.347	1.393	690,72	702,51			(45,99)	45,99			45,99	-
11	An Thái	3.847	3.734	2.169,24	1.531,99	32,27		113,83			113,83	-	113,83
12	An Thọ	2.707	2.583	1.491,98	1.090,75			124,45			124,45	-	124,45
13	Mỹ Đức	4.416	4.259	2.587,95	1.670,57			157,10			157,10	-	157,10



14	Chiến Thắng	2.817	2.744	1.569,25	1.158,38	16,122		73,74			73,74	-	73,74
15	Tân Viên	3.162	3.140	1.786,14	1.353,79			22,27			22,27	-	22,27
16	Quốc Tuấn	3.411	3.290	1.899,20	1.383,15	8		120,96			120,96	-	120,96
17	Quang Trung	3.537	3.626	2.134,21	1.481,43	10,8		(89,90)	89,90			89,90	-
18	Quang Hưng	3.363	3.399	1.908,56	1.463,21	26,8		(35,95)	35,95			35,95	-
19	Sao Sáng	2.549	2.572	1.489,95	1.071,51	10,427		(23,05)	23,05			23,05	-
II - Tiểu học		70.006,02	69.249,25	38.287,30	30.871,11	49,72	41,12	756,78	166,14	-	922,92	166,14	922,92
1	Bát Trang	4.541	4.441	2.546,97	1.894,07			99,74			99,74	-	99,74
2	Trường Thọ	5.001	5.025	2.970,04	2.033,00	21,63		(23,91)	23,91			23,91	-
3	Trường Thành	2.762	2.767	1.419,27	1.342,75	4,5		(4,50)	4,50			4,50	-
4	An Tiến	4.716	4.698	2.272,24	2.425,82			17,45			17,45	-	17,45
5	Thị trấn	3.846	3.717	2.081,90	1.634,89			129,05			129,05	-	129,05
6	An Thắng	3.393	3.310	1.839,00	1.470,92			83,49			83,49	-	83,49
7	Tân Dân	3.899	3.873	2.176,91	1.695,90			26,13			26,13	-	26,13
8	Trường Sơn	3.999	4.085	2.339,98	1.740,96	4,49		(86,49)	86,49			86,49	-
9	Áng Sơn	2.182	2.208	1.278,21	888,90		41,12	(26,12)	26,12			26,12	-
10	Trần Tất Văn	4.235	4.225	2.369,73	1.855,20			10,19			10,19	-	10,19
11	Nguyễn Đốc Tín	4.147	4.092	2.199,30	1.892,44			55,03			55,03	-	55,03
12	An Thọ	3.123	3.149	1.783,13	1.365,40			(25,12)	25,12			25,12	-
13	Mỹ Đức I	3.008	3.008	1.680,59	1.327,06			-			-	-	-
14	Mỹ Đức II	2.662	2.662	1.364,74	1.296,85			-			-	-	-
15	Chiến Thắng	3.110	3.069	1.689,01	1.379,97			40,71			40,71	-	40,71
16	Tân Viên	4.275	4.185	2.340,36	1.844,20			90,40			90,40	-	90,40
17	Quốc Tuấn	4.194	4.183	2.352,11	1.831,10			11,19			11,19	-	11,19

18	Quang Trung	4.252	4.051	2.190,11	1.860,40			201,69			201,69	-	201,69
19	Quang Hưng	2.662	2.504	1.393,70	1.091,29	19,1		157,85			157,85	-	157,85
III - THCS		56.380,09	55.481,42	30.785,58	24.663,10	32,74	-	898,69	290,98	29,00	1.189,67	290,98	1.160,67
1	Bát Trang	3.597	3.586	2.211,37	1.374,41			10,89			10,89	-	10,89
2	Trường Thọ	3.425	3.287	1.817,64	1.469,32			137,81			137,81	-	137,81
3	Trường Thành	2.187	2.055	1.265,59	788,92			132,32			132,32	-	132,32
4	An Tiến	3.228	3.215	1.819,66	1.395,71			12,61			12,61	-	12,61
5	Lương Khánh Thiên	3.998	4.065	1.945,63	2.119,32			(67,19)	67,19			67,19	-
6	An Thắng	2.928	2.794	1.383,76	1.410,08			134,53			134,53	-	134,53
7	Tân Dân	3.258	3.225	1.846,21	1.378,84			33,42		29,00	33,42		4,42
8	Trường Sơn	3.786	3.704	1.991,96	1.712,48			81,59			81,59	-	81,59
9	Thái Sơn	4.018	4.062	2.189,64	1.867,26	5,11		(43,79)	43,79			43,79	-
10	Nguyễn Chuyên Mỹ	3.502	3.266	1.816,52	1.449,86			235,48			235,48	-	235,48
11	Lê Khắc Cẩn	2.539	2.534	1.439,29	1.094,45			5,64			5,64	-	5,64
12	Mỹ Đức	4.199	4.320	2.460,26	1.859,44			(121,04)	121,04			121,04	-
13	Chiến Thắng	2.705	2.588	1.448,42	1.139,84			117,17			117,17	-	117,17
14	Tân Viên	3.338	3.295	1.785,36	1.481,87	27,63		42,76			42,76	-	42,76
15	Quốc Tuấn	3.677	3.515	2.113,05	1.402,05			162,40			162,40	-	162,40
16	Quang Trung	3.233	3.292	1.712,73	1.578,85			(58,96)	58,96			58,96	-
17	Quang Hưng	2.762	2.679	1.538,50	1.140,40			83,05			83,05	-	83,05